

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
Tiết 56, 57, 58 - BÀI 26: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,
DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC (03 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

2. Về năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về các đặc điểm vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội của Trung Quốc.
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá các đặc điểm về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển kt-xh của Trung Quốc; đề xuất được giải pháp giải quyết.

*** Năng lực đặc thù:**

- Sử dụng được bản đồ tự nhiên, bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của Trung Quốc;
- Phân tích được bảng số liệu về dân số, tỉ lệ gia tăng dân số và tỉ lệ dân thành thị Trung Quốc qua các năm.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu về dân cư, xã hội Trung Quốc.
- Trao đổi, thảo luận về một vấn đề xã hội của Trung Quốc.

3. Về phẩm chất

- Phẩm chất: có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường;
- Tôn trọng mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với các nước láng giềng;
- Rèn luyện được sự tự tin, trung thực, khách quan trong nhận định, đánh giá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bản đồ thế giới, bản đồ châu Á, bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc, bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của Trung Quốc.
- Một số hình ảnh về cảnh quan tự nhiên tiêu biểu của Trung Quốc.
- Ảnh con người, xã hội Trung Quốc (nếu có).
- Các thông tin, số liệu thống kê theo thời điểm hiện tại về dân số Trung Quốc.
- Giấy A3, PHT, bảng tiêu chí đánh giá thảo luận nhóm.

2. Học sinh

- SGK, giấy note
- Tài liệu tham khảo có liên quan đến bài học.
- Số liệu mới về dân số Trung Quốc.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu (3-5 phút)

1. Mục tiêu

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực giao tiếp, thống kê và ghi nhớ của học sinh.
- Kiểm tra kiến thức nền tảng về Trung Quốc của học sinh.

2. Nội dung

Giải quyết tình huống có vấn đề liên quan đến tự nhiên (lũ lụt/công trình thủy lợi/tranh chấp biển Đông/...); dân cư-xã hội (tình trạng kết hôn/Mất cân bằng giới tính/Chính sách dân số...)

3. Sản phẩm

Học sinh tích cực thể hiện quan điểm cá nhân.

4. Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV nêu vấn đề: “*Tại sao thời gian nam nhân Trung Quốc phải qua dịch mới để lấy vợ nước ngoài, đặc biệt là cô gái ở Việt Nam*”?
- HS chuẩn bị note trên giấy nháp các cho phần trả lời (1 phút) sau đó GV thuật “công nào” để giải quyết vấn đề.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS note trên giấy nháp các ý chính trả lời (1 phút)

* Báo cáo, thảo luận:

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...để gọi HS bất kỳ trình bày quan điểm của mình về vấn đề nêu trên (khoảng 3-5 em).
- Các em còn lại có thể phản biện/bổ sung (GV lưu ý thời gian để điều phối hợp lý)

* Kết luận, nhận định:

- GV kết luận và dẫn dắt vào bài mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

1. Mục tiêu

- Trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Trung Quốc.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh - xã hội Trung Quốc.
- Đọc được bản đồ 26.1, liệt kê tên các nước tiếp giáp và rút ra nhận xét

2. Nội dung

Đọc thông tin và quan sát hình 26.1, hãy:

- Trình bày những đặc điểm nổi bật về lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc.
- Phân tích ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ, vị trí địa lí đến phát triển kinh - xã hội Trung Quốc.

3. Sản phẩm

Câu trả lời của HS

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- HS đọc thông tin mục I SGK/Tr 131 và quan sát hình 26.1 trả lời câu hỏi ở phần nội dung.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS đọc thông tin mục I SGK/Tr118 và quan sát hình 26.1 (2 phút)
- Trả lời câu hỏi vào giấy nháp (2 phút)

* Báo cáo, thảo luận:

- GV bắt thăm số thứ tự 2 HS bất kỳ lên trình bày những đặc điểm nổi bật về lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc.
- GV bắt thăm tiếp 2 HS khác phân tích ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ, vị trí địa lí đến phát triển kinh - xã hội Trung Quốc (mặt thuận lợi và khó khăn).
- Các học sinh khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

* Kết luận, nhận định:

- GV đánh giá và chuẩn kiến thức ghi bài



*gần đây,
vụ mai
những*

*ý chính
dùng kỹ*

cho phần

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

- Nằm ở vị trí Đông Á.
- Diện tích đất: 9,6 triệu km²
- Hệ tọa độ (đất liền):
 - + Vĩ tuyến: khoảng từ 20⁰B – 53⁰B
 - + Kinh tuyến: khoảng từ 73⁰Đ – 135⁰Đ
- Tiếp giáp:
 - + Giáp 14 nước phía bắc, tây và tây nam (liệt kê), phần lớn đường biên giới trên đất liền có địa hình cao, hiểm trở □ khó khăn giao thương.
 - + Phía đông là vùng biển mở rộng ra TBD, đường bờ biển dài □ phát triển các ngành kinh tế biển (d/c).
- Lãnh thổ rộng, thiên nhiên phân hóa, tài nguyên phong phú □ phát triển nền KT đa dạng.

Hoạt động 2.1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (15 phút)

1. Mục tiêu:

- Trình bày được đặc trưng điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của TQ
- Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội TQ.
- Đọc được bản đồ 25.1, rút ra nhận xét

2. Nội dung:

Đọc thông tin và quan sát hình 25.1, hoàn thành PHT sau:

ĐKTN&TNTN	ĐẶC ĐIỂM	ẢNH HƯỞNG
1. Địa hình, đất		
2. Khí hậu		
3. Sông, hồ		
4. Sinh vật		
5. Khoáng sản		
6. Biển		

3. Sản phẩm:

PHT của các nhóm

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chia lớp thành 8 nhóm, hướng dẫn học sinh xác định ranh giới phân chia 2 miền Đông – Tây (kinh tuyến 105⁰Đ) và phát PHT
- HS ổn định vị trí nhóm theo sơ đồ và thảo luận nhóm bằng kỹ thuật “khăn trải bàn”

* Thực hiện nhiệm vụ:

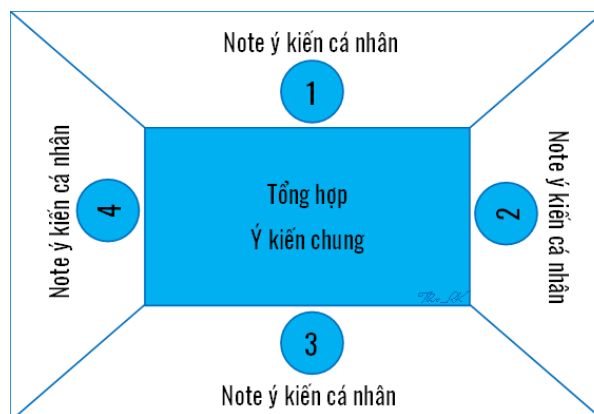
- HS đọc thông tin mục II SGK/Tr 132 và quan sát hình 26.1, note ý kiến cá nhân (3 phút)
- Thảo luận nhóm và thống nhất điền thông tin

* Báo cáo, thảo luận:

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm
- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung

* Kết luận, nhận định:

- GV cho các nhóm chấm điểm chéo



luận
sát hình
vào PHT.
trình bày.
(nếu có).

Tiêu chí	Điểm								
	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6	N7	N8
Hoàn thành các tiêu đề PHT	4								
Trình bày ngắn gọn, dễ hiểu	2								
Hình thức đẹp, rõ ràng	2								
Hoàn thành đúng thời gian	2								
Tổng	10								

- GV tổng kết, khen ngợi và chuyển hoạt động tiếp theo

ĐKTN&TNTN	ĐẶC ĐIỂM	ẢNH HƯỞNG
1. Địa hình, đất	- Đa dạng; núi, sơn nguyên, cao nguyên chiếm >70% - Thấp dần từ tây sang đông: + Miền Đông: • Chủ yếu là các đồng bằng màu mỡ (kể tên); • Phía đông nam có núi thấp <400m, đất feralit + Miền Tây: • Tập trung dãy núi cao, đồ sộ, cao nguyên, bồn địa và hoang mạc (kể tên); • Hiểm trở và chia cắt mạnh; • Đất nghèo dinh dưỡng, khô cằn, chủ yếu đất xám hoang mạc, bán hoang mạc.	- Thuận lợi: Một số nơi phát triển rừng, chăn nuôi gia súc (miền Tây), phát triển các vùng NN trù phú, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt (miền Đông). - Khó khăn: giao thông và sản xuất (miền Tây), lũ lụt (miền Đông).
2. Khí hậu	- Phần lớn thuộc ôn đới, phía nam cận nhiệt - Có sự phân hóa đa dạng theo đông - tây, bắc – nam và theo độ cao + miền Đông: khí hậu gió mùa, mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều (d/c); mùa đông lạnh và khô; nhiệt độ và lượng mưa thay đổi tăng dần về phía nam. + miền Tây: khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt, biên độ nhiệt ngày, đêm, các mùa khá lớn (d/c); + Vùng núi và cao nguyên cao có kiểu khí hậu núi cao, càng lên cao càng lạnh.	- Thuận lợi: đa dạng hóa sản phẩm NN. Miền đông ôn hòa hơn □ thuận lợi sinh hoạt, sản xuất hơn - Khó khăn: khí hậu lục địa khắc nghiệt, khô hạn gây khó khăn cho sản xuất và cư trú.
3. Sông, hồ	- Có hàng nghìn sông lớn nhỏ (kể tên), phần lớn hướng tây – đông - Có nhiều hồ lớn (kể tên)	- Thuận lợi: + Miền tây: giàu tiềm năng thủy điện; miền đông sông cung cấp nước cho sản xuất NN, nuôi trồng và đánh bắt, giao thông thủy. + Các hồ có giá trị thủy lợi, du lịch. - Khó khăn: mùa hạ gây lũ lụt ở hạ lưu

4. Sinh vật	- Hệ TV đa dạng, phong phú; phân hóa theo bắc-nam, đông-tây (d/c) + miền Đông: rừng tự nhiên tập trung phần lớn (kể tên) + miền Tây: chủ yếu hoang mạc, bán hoang mạc, thảo nguyên + phía nam Tây Tạng: rừng lá kim - Hệ ĐV phong phú, nhiều loài quý, có giá trị (d/c)	- Cung cấp nguyên liệu cho CNCB gỗ, dược liệu quý, tiềm năng phát triển du lịch - Thảo nguyên lớn để chăn nuôi gia súc.
5. Khoáng sản	- Có khoảng 150 loại, nhiều loại có giá trị: - KS năng lượng (kể tên) - KS kim loại (kể tên) - KS phi kim (kể tên)	- Thuận lợi: cơ sở phát triển nhiều ngành công nghiệp, công nghệ cao
6. Biển	- Giàu tài nguyên biển (d/c) - Bờ biển dài, nhiều vũng vịnh	- Thuận lợi: phát triển nhiều ngành kinh tế biển

Hoạt động 2.3: Dân cư và xã hội (15 phút)

1. Mục tiêu:

- Trình bày được các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội của TQ.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội đó tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ 26.6; phân tích biểu đồ 26.4; BSL 26.1, 26.2

2. Nội dung:

Đọc thông tin, quan sát hình 26.6; phân tích biểu đồ 26.4; BSL 26.1, 26.2 trả lời các câu hỏi:

- Dân cư, xã hội của TQ có những đặc điểm gì?
- Nhận xét về sự phân bố dân cư và đô thị của TQ.
- Những đặc điểm dân cư và xã hội có tác động như thế nào đến phát triển KT-XH TQ?

3. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu giữ vị trí các nhóm ở hoạt động cùng đọc thông tin, quan sát hình 26.6; biểu đồ 26.4 và BSL 26.1, 26.2 thảo luận thuật “động não viết”
- Các nhóm có thể thực hiện các cuộc nói bằng giấy bút cả khi làm bài trong nhóm. phẩm có thể có dạng một bản đồ trí tuệ.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- GV đặt trên bàn mỗi nhóm 1-2 tờ giấy các ý tưởng, đề xuất của các thành viên;
- Mỗi một thành viên viết những ý nghĩ của mình trên các tờ giấy đó;
- Có thể tham khảo các ý kiến khác đã ghi trên giấy của các thành viên khác để tiếp tục phát triển ý nghĩ;
- Sau khi thu thập xong ý tưởng thì đánh giá các ý tưởng trong nhóm.

* Báo cáo, thảo luận:



động 2.2
phân tích
bằng kỹ

chuyện
Sân

để ghi

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm trình bày.
- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

*** Kết luận, nhận định:**

- GV cho các nhóm chấm điểm chéo

Tiêu chí	Điểm								
	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6	N7	N8
Hoàn thành 3 câu hỏi	4								
Trình bày ngắn gọn, dễ hiểu	2								
Huy động được tất cả các thành viên tham gia (nhận dạng chữ viết)	2								
Hoàn thành đúng thời gian	2								
Tổng	10								

- GV tổng kết, khen ngợi và chuyển hoạt động tiếp theo

III - Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Quy mô dân số: đông nhất thế giới (d/c) ☐ nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhưng cũng trở ngại cho phát triển KT, XH và MT.
- Tỷ lệ gia tăng dân số giảm ☐ mức tăng dân số ngày càng giảm.
- Cơ cấu dân số:

+ Trong thời kỳ dân số vàng (d/c) nhưng tỷ lệ người già ngày càng tăng ☐ xuất hiện nhiều thách thức (d/c)

+ Giới tính: có sự chênh lệch khá lớn (d/c) ☐ ảnh hưởng sử dụng lao động, việc làm và vấn đề xã hội khác.

- Dân tộc: Có 56 dân tộc khác nhau, chủ yếu người Hán (>90%) ☐ tạo nên sự đa dạng về bản sắc văn hóa, du lịch. Song, cũng nảy sinh nhiều vấn đề xã hội, quản lý.

- Phân bố dân cư:

+ Mật độ trung bình: 150 người/km² (2020)

+ Không đều: tập trung đông ở miền Đông (d/c), thưa thớt miền Tây (d/c) ☐ chênh lệch KT giữa 2 miền

- Đô thị hóa diễn ra tốc độ nhanh: tỷ lệ dân thành thị khá cao (d/c), có nhiều đô thị đông dân (d/c).

2. Xã hội

- Là một trong những cái nôi của nền văn minh thế giới;
- Nền văn hóa phong phú (d/c)
- Chất lượng cuộc sống được cải thiện (d/c)
- Chú trọng phát triển giáo dục ☐ nguồn lao động có chất lượng cao.
- Công cuộc xây dựng nông thôn mới đạt nhiều thành tựu (d/c)



Hoạt động 3: Luyện tập

1. Mục tiêu:

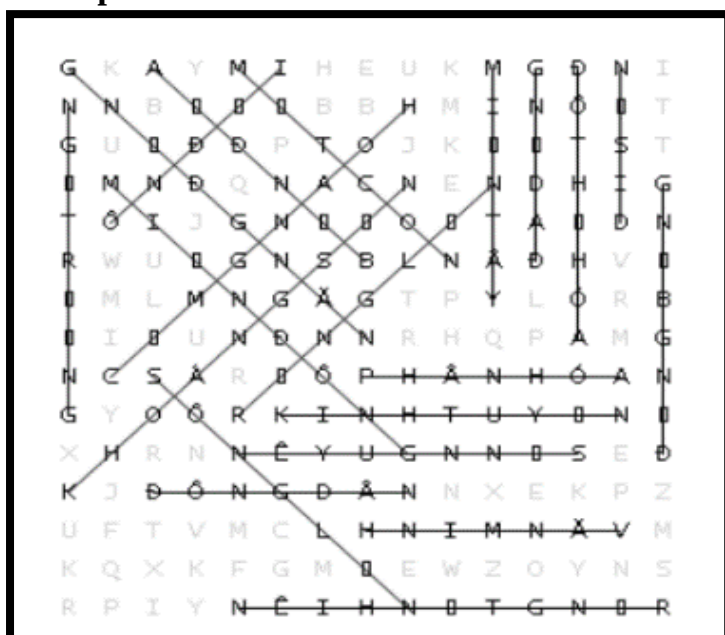
- củng cố kiến thức, ghi nhớ bài học

2. Nội dung:

Tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Tìm chữ”.

G	K	A	Y	M	I	H	E	U	K	M	G	Đ	N	I
N	N	B	Đ	Đ	Đ	B	B	H	M	I	N	Ô	Đ	T
G	U	Đ	Đ	P	T	O	J	K	Đ	Đ	T	S	T	
Đ	M	N	Đ	Q	N	A	C	N	E	N	D	H	I	G
T	Ô	I	J	G	N	Đ	Đ	O	Đ	T	A	Đ	D	N
R	W	U	Đ	G	N	S	B	L	N	Ă	Đ	H	V	Đ
Đ	M	L	M	N	G	Ă	G	T	P	Y	L	Ó	R	B
Đ	I	Đ	U	N	Đ	N	N	R	H	Q	P	A	M	G
N	C	S	Ă	R	Đ	Ô	P	H	Ă	N	H	Ó	A	N
G	Y	O	Ô	R	K	I	N	H	T	U	Y	Đ	N	Đ
X	H	R	N	N	Ê	Y	U	G	N	N	Đ	S	E	Đ
K	J	Đ	Ô	N	G	Đ	Ă	N	N	X	E	K	P	Z
U	F	T	V	M	C	L	H	N	I	M	N	Ă	V	M
K	Q	X	K	F	G	M	Đ	E	W	Z	O	Y	N	S
R	P	I	Y	N	Ê	I	H	N	Đ	T	G	N	Đ	R

3. Sản phẩm:



BỒN ĐỊA	ĐA DẠNG	DI SẢN	SÔNG LỚN
ĐỒNG BẰNG	ĐỒNG DÂN	ĐÔ THỊ HÓA	SƠN NGUYÊN
HOANG MẠC	KHOÁNG SẢN	KINH TUYẾN	VĂN MINH
MIỀN ĐÔNG	MIỀN TÂY	MỘT CON	RỪNG TỰ NHIÊN
NĂNG ĐỘNG	NGƯ TRƯỜNG	ÔN ĐỐI	RỘNG LỚN
PHÂN HÓA			

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV triển khai luật chơi: Tìm cụm từ ẩn chứa trong bảng chữ cái dưới đây. Ai/cặp nào tìm được nhiều cụm từ nhất sẽ chiến thắng.
- Gợi ý: tìm các cụm từ hàng ngang-dọc-chéo-đọc ngược.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- GV trình chiếu cho cả lớp chơi chung hoặc in ra cho 2 bạn ngồi cùng bàn là một đội.
- HS tiến hành chơi

* Báo cáo, thảo luận:

- GV chiếu/công bố kết quả và HS đối chiếu

- GV yêu cầu thêm: Hãy kết nối các cụm từ đó thành một đoạn văn trình bày về tự nhiên, dân cư và xã hội của Trung Quốc đã học.

* Kết luận, nhận định:

- GV tổng kết và chuyển qua hoạt động tiếp theo.

Hoạt động 4: Vận dụng/mở rộng

1. Mục tiêu:

- Tôn trọng văn hóa, giáo dục, thắt chặt mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với TQ về giáo dục.

2. Nội dung:

HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về nhà như sau:

Tìm hiểu chính sách giáo dục của Trung Quốc và mối quan hệ của Việt Nam – Trung Quốc trong lĩnh vực giáo dục.

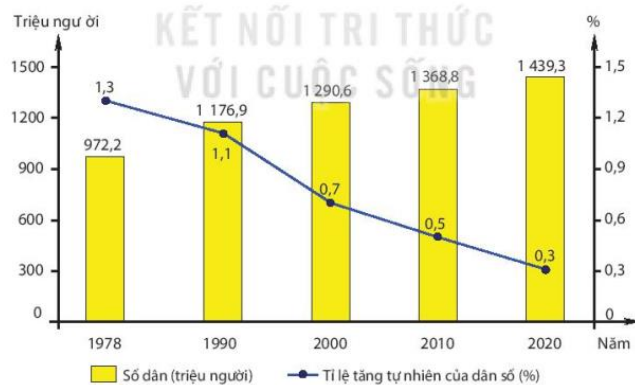
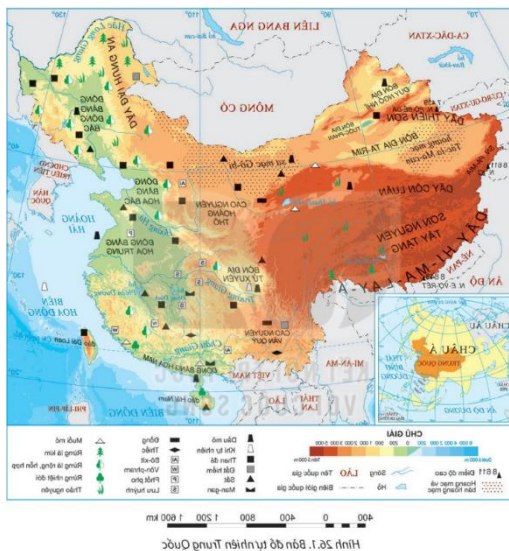
3. Sản phẩm:

Bài báo cáo trên 1 mặt giấy tập. Hoặc có thể đánh máy khổ A4 (Không quá 2 trang), font Times New Roman, size 14, canh lề 4 phía 2cm.

4. Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.
- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi học tới.
- GV nhận xét vào sản phẩm, trả lại và nhận xét cho HS vào thời điểm thích hợp.

PHỤ LỤC



Hình 26.4. Số dân Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)



Hình 26.6. Bản đồ phân bố dân cư Trung Quốc năm 2020

1. Một số thông tin về địa lí tự nhiên

- Hồ Thanh Hải là hồ lớn nhất Trung Quốc và là hồ nước mặn lớn thứ hai thế giới (sau hồ Ca-xpi), nằm ở tỉnh Thanh Hải, giáp với khu tự trị Tây Tạng. Hồ nước này được mệnh danh là “Hồ đẹp nhất Trung Quốc”, đã được đưa vào “Sổ tay vùng đất ngập nước quốc tế. Hồ có diện tích hơn 4 400km, hồ cao hơn mặt biển 3 196 m, chiều rộng 63 km, chiều dài 106km, chu vi hồ dài 360km, độ sâu bình quân 19m,

ở Trung Quốc

nơi sâu nhất là 39 m. Do đặc điểm địa chất, nên chỉ có nước chảy vào hồ và không có nước chảy ra. Bờ hồ địa thế bằng phẳng, nguồn nước dồi dào, khí hậu tương đối ôn hoà, đây là một bãi chăn nuôi thiên nhiên có nước và cỏ rất phong phú. Do độ nông sâu khác nhau, nên đặc trưng thủy văn của hồ cũng có khác nhau, thêm vào đó là sự biến đổi thời tiết vào các mùa khác nhau, nên nước hồ cũng thay đổi màu sắc ở các thời điểm khác nhau trong ngày. Đôi khi mặt hồ sẽ hình thành 7 màu, nên người dân quanh hồ còn gọi là hồ Bảy Màu. Do ở vĩ độ cao, lại nằm trên cao nguyên Tây Tạng nên vào mùa đông, những ngọn núi đằng xa sẽ phủ lớp tuyết trắng, khiến cảnh vật càng thêm ấn tượng. Hồ Thanh Hải bắt đầu đóng băng vào tháng 11 hằng năm. Trong hồ có 5 hòn đảo nhỏ, trong đó nổi tiếng nhất là Đảo Chim, rộng 0,5 km, vào hai mùa xuân và hạ hằng năm đều có hơn 100 000 con chim di trú đến đây sinh sống. Hồ Thanh Hải không chỉ là thắng cảnh du lịch kì diệu, mà còn là vựa cá thiên nhiên lớn nhất ở khu vực Tây Bắc Trung Quốc, trong đó có loại cá hoàng ngư nổi tiếng. Để đi quanh một vòng hồ, du khách phải mất khoảng 18 ngày trên lưng ngựa hay 23 ngày đi bộ.

- Tác-la Ma-can là một sa mạc nằm ở Trung Á, trong khu vực thuộc khu tự trị dân tộc Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương của Trung Quốc. Vốn được biết tới là một trong những hoang mạc lớn nhất thế giới, Tác-la Ma-can bao phủ trên diện tích lên tới hàng trăm km của bồn địa Ta-rim, với những cồn cát cao tới 300 m. Tại rìa phía bắc và phía nam của hoang mạc này là hai nhánh của “Con đường tơ lụa” cổ xưa, từng được những thương nhân tìm ra, men theo vành đai Tác-la Ma-can và những ốc đảo để tránh các vùng đất khô cằn. Bởi vậy từ xưa, vùng sa mạc Tác-la Ma-can đã đóng vai trò cực quan trọng với giao thương Á – Âu. Từ lâu, các di tích khảo cổ vẫn còn tồn tại ở Tác-la Ma-can. Nhưng tất cả đều bị cát bao trùm. Nhiều đền đài, nhà cửa cổ xưa nằm chìm giữa mênh mông biển cát.

2. Một số thông tin về dân cư Trung Quốc

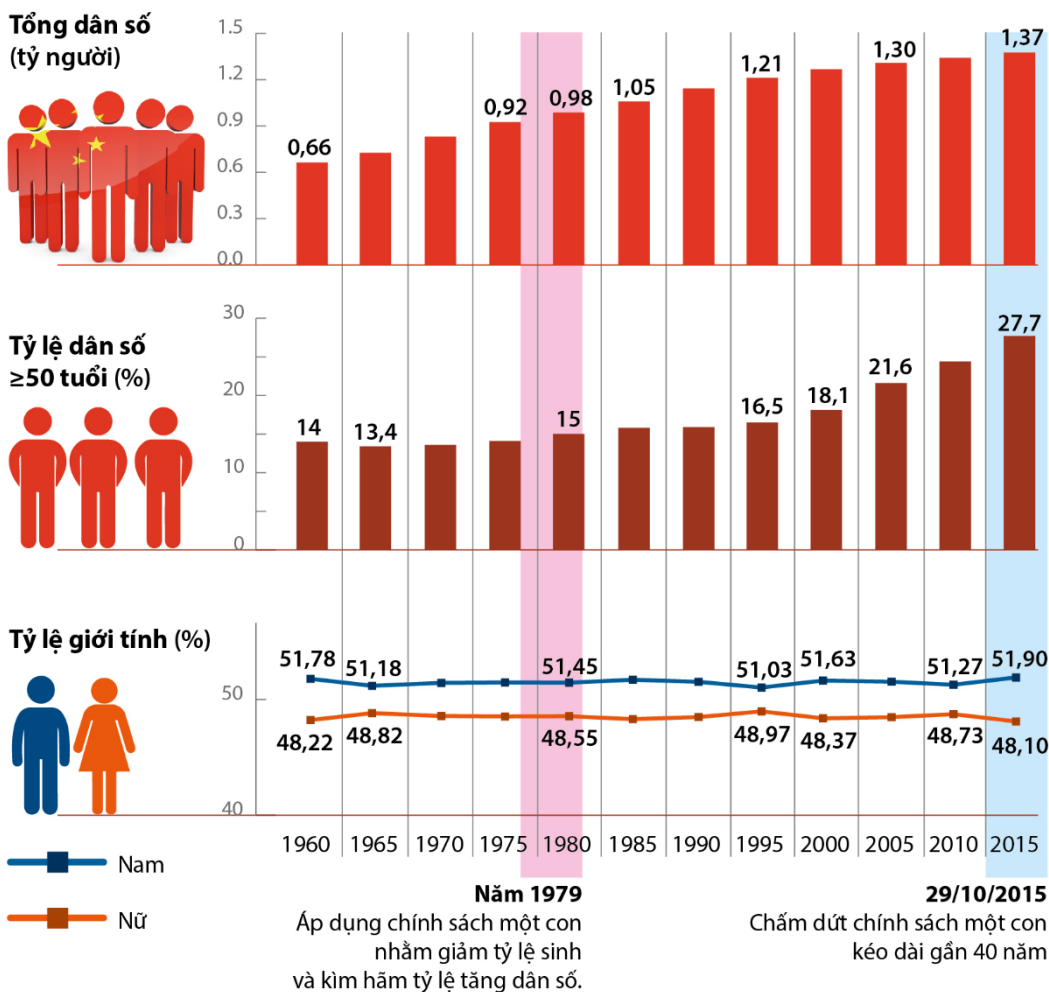
- Già hoá dân số: Trung Quốc có số dân đông nhất thế giới và là nước đang phát triển có tốc độ già hoá dân số nhanh nhất. Già hoá dân số trở thành một trong những mối lo ngại lớn nhất đối với tương lai của Trung Quốc. Theo thống kê, năm 2020, số lượng người từ 60 tuổi trở lên ở Trung Quốc chiếm 18,7% tổng số dân, trong đó, số lượng người từ 65 tuổi trở lên chiếm 13%, số lượng người từ 80 tuổi trở lên chiếm 2,5%. Năm 2022, Trung Quốc bước vào giai đoạn già hoá dân số nghiêm trọng với tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm trên 14% số dân (tăng 7% sau hai thập niên – mức tăng nhanh nhất trên thế giới). Dự đoán đến năm 2040, tỉ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên sẽ vượt 20% tổng số dân, đến năm 2050 là 30%. Đặc biệt, các thách thức đối với vấn đề già hoá dân số của Trung Quốc thể hiện ở hai đặc điểm: Thứ nhất, phần lớn người già tập trung ở vùng nông thôn, nơi điều kiện kinh tế hạn chế và dịch vụ chăm sóc y tế có hạn; thứ hai, già hoá dân số diễn ra nhanh chóng trong khi hệ thống dưỡng lão và an sinh xã hội chưa hoàn thiện. Già hoá dân số tại Trung Quốc phần lớn là do tỉ lệ sinh giảm. Trung Quốc thực hiện chính sách một con và can thiệp dân số trong một thời gian dài nên tỉ lệ sinh đã giảm và ở mức thấp. Tỉ lệ sinh tại Trung Quốc thấp hơn nhiều so với những quốc gia có tỉ lệ sinh thấp khác trên toàn thế giới. Do trình độ phát triển kinh tế không ngừng được nâng cao, sự tiến bộ của khoa học – công nghệ, điều kiện y tế được cải thiện, tuổi thọ của dân số Trung Quốc tiếp tục được kéo dài, tỉ lệ tử vong giảm. Già hoá dân số kéo theo nguy cơ thiếu hụt nguồn cung lao động nói chung và lao động chất lượng cao nói riêng. Dự báo, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động sẽ chỉ chiếm một nửa dân số Trung Quốc vào năm 2050. Già hoá dân số làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và suy giảm tiềm lực tài chính. Trong nhiều thập niên, Trung Quốc dựa vào số lượng lao động trẻ dồi dào sẵn sàng làm việc với mức lương thấp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay, giá nhân công đang tăng cao, một phần do thiếu hụt nguồn cung lao động. Dân số già gây áp lực lớn lên các bệnh viện và hệ thống hưu trí Để giảm áp lực trước sự già hoá dân số tăng nhanh, Trung Quốc đã và đang áp dụng những chính sách như: khuyến khích sinh con với các khoản hỗ trợ kinh phí sinh hoạt; kéo dài thời gian làm việc và hỗ trợ tìm kiếm việc làm phù hợp cho người cao tuổi; hoàn thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; phát triển “kinh tế bạc” (nền kinh tế mà các hoạt động sản xuất, phân phối hàng hóa,

cung cấp dịch vụ đều nhằm đáp ứng nhu cầu của người già) để ứng phó với tình trạng già hoá dân số lâu dài.

- Trung Quốc là một trong những nước mất cân bằng giới tính trầm trọng. Theo kết quả điều tra dân số được Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc công bố, năm 2020 nam giới ở nước này đang nhiều hơn phụ nữ khoảng 35 triệu. Họ thuộc các nhóm tuổi khác nhau, trong đó có khoảng 18 triệu người trong độ tuổi kết hôn từ 20 – 40 tuổi. Cũng theo số liệu này, trong số 12 triệu trẻ em được sinh ra vào năm 2020 ở Trung Quốc, cứ 100 bé gái thì có 111,3 bé trai. Cùng với sự mất cân bằng giới tính, số người trưởng thành độc thân ở Trung Quốc cũng ngày càng gia tăng.

Trung Quốc chấm dứt chính sách một con

Ngày 29/10/2015, Trung Quốc đã quyết định chấm dứt chính sách một con kéo dài gần 40 năm nhằm điều chỉnh tình trạng tỷ lệ già hóa dân số ngày càng tăng.



Nguồn: Tổng Cục Thống kê Trung Quốc

<http://infographics.vn>

© **TTXVN**
Vietnam News Agency

<https://www.sggp.org.vn/trung-quoc-thay-doi-chinh-sach-mot-con-vi-sao-noi-nhung-khong-sot-post242028.html>

<https://vnexpress.net/hot-hoang-truoc-he-luy-trung-quoc-cham-dut-chinh-sach-mot-con-3304361.html>

Tuần

Ngày soạn:

PPCT: Tiết

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
TIẾT 59, 60 - BÀI 27: KINH TẾ TRUNG QUỐC (02 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.
- Trình bày được sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

2. Về năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về đặc điểm của nền kinh tế TQ.
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá các đặc điểm về đặc điểm, vị thế của nền kinh tế TQ, nguyên nhân đạt được những điều đó.

*** Năng lực đặc thù:**

- Đọc được bản đồ 27.2, 27.5, biểu đồ hình 27.1, 27.3, các BSL 27.1, 27.2, 27.3, 27.4, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về đặc điểm chung nền kinh tế, các ngành kinh tế của Trung Quốc.

3. Về phẩm chất

- Phẩm chất: có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc nghiên cứu đặc điểm KT của TQ.
- Tôn trọng mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với nước láng giềng TQ;
- Rèn luyện được sự tự tin, trung thực, khách quan trong nhận định, đánh giá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Bản đồ hình 27.2, 27.5 SGK/Tr 142, 144 trình chiếu/phóng to.
- Giấy A3, A2 để giao HS làm việc nhóm
- Một số hình ảnh tiêu biểu về kinh tế chung, ngành CN, NN, dịch vụ của Trung Quốc.
- Các thông tin, số liệu thống kê theo thời điểm hiện tại về kinh tế TQ.
- + Kinh tế Trung Quốc phục hồi, thương mại đầu tư Việt Nam Trung Quốc tăng trưởng
<https://www.youtube.com/watch?v=YBRJfVV8bcU>
- + Trung Quốc phấn đấu thành cường quốc công nghiệp hàng đầu thế giới
<https://vtv.vn/the-gioi/trung-quoc-phan-dau-thanh-cuong-quoc-cong-nghiep-hang-dau-the-gioi-20221017054052096.htm>
- + Số hoá nông nghiệp ở Trung Quốc:
https://www.youtube.com/watch?v=I_IbM9ckiWs
- Ngành dịch vụ - điểm sáng của nền kinh tế Trung Quốc
<https://www.youtube.com/watch?v=5FtJUZZT8oDY>

2. Học sinh

- SGK, giấy note làm việc cá nhân

- Tài liệu tham khảo có liên quan đến bài học.
- Số liệu mới về dân số TQ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động (3-5 phút)

1. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển lực xử lý thông tin và phán đoán của học

2. Nội dung:

Trò chơi “Tâm linh tương thông”

3. Sản phẩm:

Số lượng từ khóa trùng khớp của HS

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- HS làm việc theo cặp (2 bạn ngồi chung
- GV đưa ra yêu cầu: có 10 từ khóa nói

tế Trung Quốc, các cặp dự đoán các từ đó và ghi vào giấy note trong vòng 2 phút. Hết thời gian, cặp nào có số từ khóa trùng khớp với GV nhất thì chiến thắng.

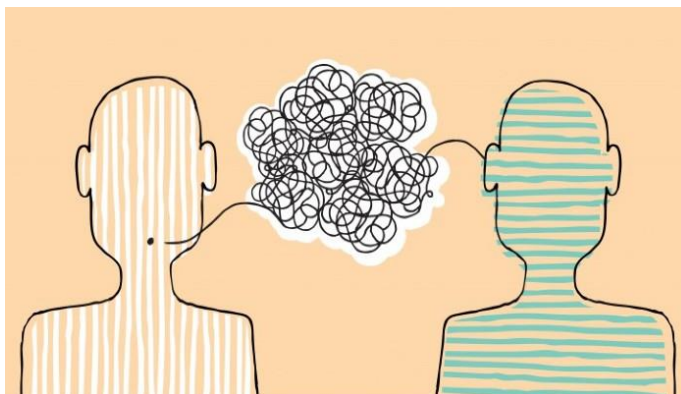
* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS thảo luận và ghi vào giấy note
- GV giám sát và bấm giờ

* Báo cáo, thảo luận:

- GV mở bảng từ khóa, các cặp so sánh số lượng từ khóa trùng khớp

Lưu ý: Có thể tính những từ đồng nghĩa.



năng
sinh.

bàn)
về kinh

1. 1978	6. Truyền thống
2. Vị thế	7. Đa dạng hóa
3. Công nghiệp hóa	8. Ngành mũi nhọn
4. FDI	9. Thị trường nội địa
5. Xuất siêu	10. Đường cao tốc

* Kết luận, nhận định:

- GV tổng kết và kết nối vào bài mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đặc điểm chung của nền kinh tế Trung Quốc

1. Mục tiêu:

- Trình bày được những thành tựu, vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới;
- Phân tích được BSL 27.1 và hình 27.1 rút ra nhận xét về quy mô GDP, tốc độ tăng GDP và cơ cấu GDP của TQ;
- Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.

2. Nội dung: Đọc thông tin và dựa vào các bảng 27.1 và hình 27.1, hãy:

- Trình bày những thành tựu nổi bật của nền kinh tế của TQ;
- Cho biết vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới;
- Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.

3. Sản phẩm:

Phản trả lời của HS trên PHT

ĐẶC ĐIỂM CHUNG

1. Thành tựu	- Năm 1978, Cải cách KT từ KHH tập trung □ nền KT thị trường - Quy mô GDP tăng nhanh liên tục (d/c) - Tốc độ GDP biến động nhưng ở mức cao - Cơ cấu GDP theo hướng CNH, HĐH (d/c) - Tổng kim ngạch XNK tăng nhanh, trở thành nước xuất siêu. - Nhận FDI lớn (d/c)
2. Vị thế	- Quy mô KT lớn thứ 2 thế giới, đóng góp lớn cho toàn cầu
3. Nguyên nhân	- Nguồn lực tự nhiên đa dạng, phong phú; - Nguồn lao động dồi dào, trình độ ngày càng nâng cao; - CSHT phát triển, thị trường rộng và năng động; Có chính sách, chiến lược phát triển năng động, kịp thời; Chú trọng ứng dụng KH-CN, chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

4. Tiến trình hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV chia lớp thành 6 nhóm ngồi đò và phát PHT cho mỗi nhóm
- Yêu cầu: Hoàn thành PHT trong

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Các nhóm vào vị trí và thực hiện
vu

- GV quan sát hỗ trợ (nếu có)

*** Báo cáo, thảo luận:**

- GV dùng thẻ bài/vòng quay
 - 2 nhóm trình bày.
 - Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).
- 

*** Kết luận, nhận định:**

- GV cho các nhóm chấm điểm chéo



theo soʻ

10 phút.

nhiêm

số...gọi

Tiêu chí	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6
Hoàn thành các tiêu đề PHT	4						
Trình bày ngắn gọn, dễ hiểu	2						
Hình thức đẹp, rõ ràng	2						
Hoàn thành đúng thời gian	2						
Tổng	10						

- GV tổng kết, khen ngợi và chuyển hoạt động tiếp theo

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các ngành kinh tế

1. Mục tiêu:

- Trình bày được sự phát triển các ngành KT.
- Nêu một số sản phẩm chính và sự phân bố của một số ngành kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- So sánh, phân tích được sự khác biệt giữa 2 miền Đông – Tây Trung Quốc.

2. Nội dung: Đọc thông tin mục II SGK, quan sát hình 27.2, 27.3, 27.5 và các BSL 27.2, 27.3, 27.4, thảo luận nhóm bằng “kỹ thuật mảnh ghép” với các nội dung:

- Trình bày sự phát triển của các ngành trong NN, CN và DV Trung Quốc.

- Nêu các sản phẩm chính, sự phân bố các sản phẩm chính.

3. Sản phẩm:

Kết quả thảo luận của các nhóm.

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu 6 nhóm giữ vị trí và chia 2 cụm:

- Cụm 1: gồm các nhóm 1-3-5
- Cụm 2: gồm các nhóm 2-4-6

- Tiến hành thảo luận theo “kỹ thuật mảnh ghép”:

- Nhóm 1,2: tìm hiểu ngành NN
- Nhóm 3,4: tìm hiểu ngành CN
- Nhóm 5,6: tìm hiểu ngành DV

* Thực hiện nhiệm vụ:

- Vòng 1: Nhóm chuyên gia: Các “chuyên gia” nghiên cứu và thảo luận với nhau về những tư liệu có liên quan đến nội dung được phân công và ghi thông tin vào giấy A3 (Ghi tên nhóm ở góc trái, trên cùng)

Lưu ý: GV hướng dẫn và giới hạn kiến thức HS không sa đà do tính chất chính trị và tư không thích TQ của nhiều HS.

- Vòng 2: Nhóm mảnh ghép:

- Các nhóm đánh số thứ tự cho các thành

Sau đó ghép với 2 nhóm trong cụm thành 3 nhóm mới (1 phút).

- Các chuyên gia lần lượt trình bày lại nội dung nhóm cũ đã thảo luận, các chuyên gia còn lại lắng nghe, chất vấn và bổ sung (nếu có).

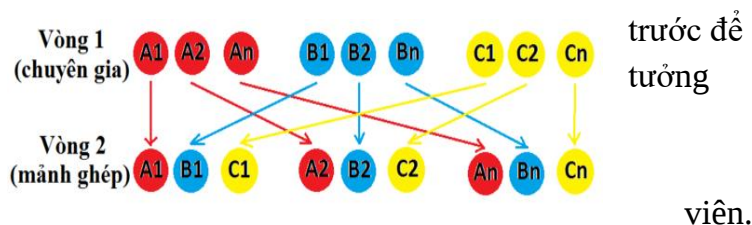
* Báo cáo, thảo luận:

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm trình bày.

- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

* Kết luận, nhận định:

- GV cho các nhóm chấm điểm chéo



Tiêu chí	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6
Hoàn thành các tiêu đề PHT	2						
Nội dung ngắn gọn, dễ hiểu	2						
Hoàn thành đúng thời gian	2						
Sự phối hợp giữa các thành viên	2						
Mức độ tiếp thu kiến thức từng ngành	2						
Tổng	10						

- GV tổng kết, khen ngợi và chuyển hoạt động tiếp theo

CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông-Lâm-Thủy sản	- Chú trọng phát triển, đáp ứng nhu cầu đông dân và XK - Cung cấp nguyên liệu cho CNCB □ thu ngoại tệ - Đóng góp vào GDP khá lớn (d/c) và giải quyết việc làm cho 22% lao động
a. Nông nghiệp	- Trồng trọt là ngành chủ yếu (60% giá trị sản xuất NN) ● Cây trồng chính (d/c) ● Phân bố chủ yếu ở các đồng bằng (d/c) - Chăn nuôi ngày càng được quan tâm phát triển. ● Các vật nuôi chính (d/c) ● Phân bố: chủ yếu đồng bằng ĐB, Hoa Bắc và khu tự trị phía tây
b. Lâm nghiệp	- Sản lượng gỗ tròn hàng năm khai thác thứ 3 TG (d/c) - Hiện nay được kiểm soát chặt chẽ khai thác rừng tự nhiên, tăng khai thác gỗ rừng trồng; tăng cường bảo vệ rừng trồng.
c. Thủy sản	- Là ngành lâu đời và rất phát triển - Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng đứng đầu TG. - Ngư trường chủ yếu ở biển Hoa Đông, Hoa Nam... - Nuôi trồng tăng trưởng nhanh, sản phẩm chính (kể tên)
2. Công nghiệp	- Quy mô lớn (d/c) - Đang chuyển hướng HĐH, ứng dụng công nghệ cao. - Cơ cấu ngành đa dạng: + CN chế tạo: ● Phát triển nhanh, hiện đại; ● Sản phẩm chính (kể tên) + CN năng lượng được chú trọng đầu tư : ● Khai thác than lớn nhất TG (d/c) ● Sản xuất và tiêu thụ điện lớn nhất TG (d/c) ● Đa dạng hóa nguồn cung cấp, phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng hạt nhân. + CN luyện kim: ● Được coi trọng và đầu tư; ● Các ngành dẫn đầu TG (kể tên) tuy nhiên đang giảm sản xuất kim loại. + CN điện tử-tin học: đang phát triển nhanh và trở thành ngành mũi nhọn, sản phẩm đa dạng, đứng hàng đầu TG (d/c) - Các TTCN chính chủ yếu ở miền Đông, đặc biệt ở vùng duyên hải (d/c)
3. Dịch vụ	- Có vị trí ngày càng quan trọng trong nền KT, tỉ trọng cao nhất trong GDP (d/c) - Cơ cấu ngành đa dạng

a. Thương mại	- Nội thương: là động lực cho nền KT + Doanh thu tăng (d/c) + TT dịch vụ lớn (kể tên) - Ngoại thương: + Kim ngạch tăng cao mỗi năm (d/c) + Thị trường lớn (d/c)
b. GTVT	- Xây dựng mạng lưới GT hiện đại, các loại hình đều phát triển • Đường sắt (d/c) • Đường ô tô (d/c) • Đường hàng không (d/c) • Đường biển (d/c) - Đang đầu tư mạnh ở kv miền Tây để mở rộng quy mô và hoàn thiện mạng lưới.
c. Du lịch	- Tài nguyên DL rất phong phú, đa dạng - Doanh thu tăng - Các điểm du lịch nổi tiếng (kể tên)
d. Tài chính ngân hàng	- Tài chính ngân hàng phát triển nhanh và quy mô lớn, phạm vi rộng - Doanh thu tăng liên tục (d/c) - TT tài chính, ngân hàng lớn (kể tên)

Hoạt động 3. luyện tập (5 phút)

1. Mục tiêu:

- Tạo sân chơi vận động sau 2 phần tập trung làm việc nhóm;
- củng cố kiến thức và giúp HS ghi nhớ nội dung bài học tại lớp.

2. Nội dung:

- Trò chơi “Ô cửa bí mật”.
- Bộ câu hỏi:

Câu 1. Mốc thời gian đánh dấu sự mình trong phát triển kinh tế của TQ?

Câu 2. Nguyên nhân chính tạo động lực triển nền kinh tế của Trung Quốc là

- A. thu hút sự đầu tư nước ngoài.
- B. coi trọng thị trường trong nước.
- C. mở rộng thị trường quốc tế.
- D. tiến hành cải cách nông nghiệp.

Câu 3. Ngành công nghiệp có vị trí đầu trên thế giới của TQ là

- A. công nghiệp luyện kim.
- B. công nghiệp sản xuất điện.
- C. công nghiệp chế tạo máy.
- D. công nghiệp khai thác than.

Câu 4. Vì sao các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông?

- A. Giao thông vận tải và vị trí địa lý thuận lợi.
- B. Địa hình bằng phẳng, tài nguyên phong phú.
- C. Nguồn lao động dồi dào, cơ sở hạ tầng phát triển.



chuyển
(1978)
phát

hàng

D. Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội thuận lợi.

Câu 5. Sản xuất lúa gạo của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở đồng bằng Hoa Nam là do có:

A. đất phù sa và khí hậu ôn đới lục địa.

B. đất phù sa và khí hậu ôn đới gió mùa.

C. đất phù sa và khí hậu cận nhiệt gió mùa.

D. đất phù sa và khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Câu 6. Loại cây chiếm vị trí quan trọng nhất trong ngành trồng trọt của Trung Quốc là

A. cây rau đậu.

B. cây lương thực.

C. cây công nghiệp lâu năm.

D. cây công nghiệp hàng năm.

Câu 7. Nền NN mà Trung Quốc hướng tới là gì? (Nông nghiệp kỹ thuật số và nông nghiệp thông minh)

Câu 8. So với khai thác thủy sản thì nuôi trồng thủy sản có tỉ trọng(lớn hơn)

Câu 9. Chăn nuôi cừu phát triển mạnh ở.....(miền Tây)

Câu 10. Nguyên nhân giống nhau làm diện tích rừng tự nhiên của nước ta và TQ đề giảm nhanh đó là

A. Cháy rừng tự nhiên.

B. Xuất khẩu gỗ tròn.

C. Khai thác bừa bãi.

D. Năng suất rừng giảm.

3. Sản phẩm:

Sự tham gia, tương tác trò chơi của HS

4. Tiến trình hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV đưa ra luật chơi:

Có **10 ô cửa** tương ứng với 10 câu hỏi

Chọn ô số 1-10 để trả lời và lật ra nếu trả lời đúng.

Có **1 bức tranh** lớn bên dưới liên quan đến bài học.

Trả lời đúng câu hỏi giành được **10 điểm**, trả lời đúng ẩn số bức tranh sẽ đạt **40 điểm**.

Được trả lời ẩn số sau **2/3 ô cửa** được lật mở.

- HS ghi nhớ và gấp sách, vở lại chuẩn bị tham gia trò chơi.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- GV đọc lần lượt các câu hỏi và ra hiệu lệnh “Bắt đầu” HS có quyền giơ tay trả lời.

- HS được chọn bất kỳ 1 ô cửa để trả lời. Trả lời đúng được chỉ định ô cửa tiếp theo.

*** Báo cáo, thảo luận:**

HS đọc lại sơ đồ tóm tắt bài học trên bảng

*** Kết luận, nhận định:**

- GV tổng kết điểm và chuyển sang hoạt động tiếp theo

Hoạt động 4. Vận dụng-mở rộng

1. Mục tiêu:

- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

- Thực hiện được kỹ năng tìm kiếm thông tin và liên hệ được thực tế mối quan hệ thương mại giữa VN và TQ

2. Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về nhà như sau:

Phương Án 1:

- Dựa vào hình 26.6/SGK/Tr 131, vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ TQ năm 2000 và 2020. Rút ra nhận xét.
- Hãy nêu các biểu hiện về mối quan hệ thương mại giữa VN và TQ

Phương Án 2: HS viết báo cáo về sự thay đổi của nền KT Trung Quốc chuẩn bị cho Bài thực hành ở tiết sau

GV gợi ý:

- Cấu trúc:
 - + Tiêu đề báo cáo: SỰ THAY ĐỔI CỦA KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC.
 - + Nội dung:
 - 1) Giới thiệu vùng duyên hải
 - 2) Những thay đổi của vùng duyên hải
 - ✓ Về GDP
 - ✓ Về giá trị xuất nhập khẩu
 - ✓ Về vai trò của vùng duyên hải.
 - Nội dung:
 - + Dựa vào thông tin tham khảo, đồng thời thu thập thông tin liên quan đến vùng duyên hải trên internet và các nguồn thông tin khác để giới thiệu về vùng duyên hải (bao gồm những tỉnh, thành phố nào? Nêu một vài nét khái quát về tự nhiên, dân cư của vùng).
 - + Dựa vào bảng 28, hãy so sánh:
 - GDP của từng tỉnh, thành phố năm 2011 với năm 2021.
 - GDP giữa các tỉnh, thành phố năm 2011 và 2021.
 - GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải năm 2011 với năm 2021.
 - GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải với GDP của Trung Quốc (Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc năm 2022: GDP của Trung Quốc năm 2021 theo giá hiện hành là 18.000 tỉ USD).
 - Từ sự so sánh trên, đưa ra nhận xét chung về sự thay đổi GDP của các tỉnh, thành phố vùng duyên hải giai đoạn 2011 – 2021 và về vai trò của vùng duyên hải đối với nền kinh tế Trung Quốc.
 - + Dựa vào BSL sau để nhận xét về giá trị xuất nhập khẩu một số tỉnh, thành vùng duyên hải

Quy mô và giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số tỉnh, thành phố ở vùng duyên hải Trung Quốc, năm 2020

Đơn vị: Tỉ USD

Tỉnh, thành phố	Quy mô GDP	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Thiên Tân	204.1	44.6	62.2
Thượng Hải	560.9	198.9	306.5
Quảng Đông	1605.2	630.3	396.8
Giang Tô	1488.7	397.6	247.4

(Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, 2021)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO

Tiêu chí	Nội dung chấm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	2	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	2	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Tổng		10	

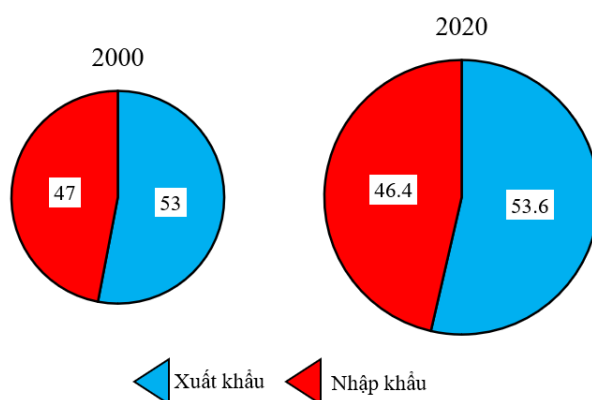
- Yêu cầu bài báo cáo: Bài báo cáo trên 1 mặt giấy tập. Hoặc có thể đánh máy khổ A4 (Không quá 3 trang), font Times New Roman, size 14, canh lề 4 phía 2cm.

3. Sản phẩm:

Phương Án 1:

- Biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ TQ năm 2000 và 2020

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TQ NĂM 2000 VÀ 2020



- **Nhận xét:** cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ TQ năm 2000 và 2020 có sự thay đổi:

- + Giá trị và tỉ trọng xuất khẩu luôn lớn hơn (dẫn chứng)
- + Giá trị của xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng (dẫn chứng)
- + Tỉ trọng xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm (dẫn chứng)

□ TQ là nước xuất siêu về hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên, giữa giá trị và tỉ trọng XK và NK không chênh lệch nhiều.

Phương Án 2:

Bài báo cáo của HS

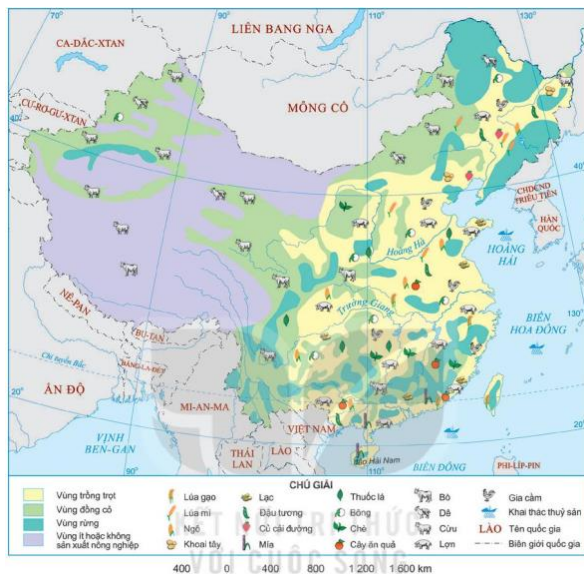
4. Tổ chức thực hiện:

Phương Án 1 + 2:

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.
- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi học tới.

- GV nhận xét vào sản phẩm, trả lại và nhận xét cho HS vào thời điểm thích hợp.

PHỤ LỤC:



Hình 27.2. Bản đồ phân bố nông nghiệp Trung Quốc năm 2020



Hình 27.5. Bản đồ phân bố công nghiệp Trung Quốc năm 2020

Một số hoạt động kinh tế Trung Quốc đang dẫn đầu thế giới:

- Sản xuất công nghiệp: Là nền kinh tế có quy mô GDP đứng thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ và là nền kinh tế lớn nhất châu Á, Trung Quốc sản xuất và bán nhiều hàng hoá hơn bất cứ nước nào trên thế giới. Các sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc (từ giày dép, điện thoại di động, pin năng lượng mặt trời, đồ điện tử, ô tô đến tàu thủy) đóng góp gần 1/4 giá trị sản xuất công nghiệp toàn cầu và 40% GDP của Trung Quốc. Mặc dù ô tô Trung Quốc không có tiếng tăm như ô tô của Đức và Nhật Bản, song Trung Quốc vẫn là nước sản xuất xe hơi đứng thứ ba trên thế giới. Bên cạnh đó, khoảng 90% máy tính cá nhân, 70% điện thoại di động và 80% điều hoà tiêu thụ trên thế giới được sản xuất ở các nhà máy của Trung Quốc.

- Nông nghiệp: Là nước sản xuất nông nghiệp lớn nhất trên thế giới, Trung Quốc có 300 triệu nông dân với các loại cây trồng chủ yếu là lúa, khoai tây, kê, ngô, chè, thuốc lá,... 1/5 sản lượng ngô toàn thế giới và 1/4 sản lượng khoai tây thế giới có xuất xứ từ Trung Quốc. Đáng chú ý, chỉ 10% diện tích đất của Trung Quốc được dành cho nông nghiệp và diện tích này ngày càng thu hẹp do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và hoang mạc hoá. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp Trung Quốc không phát triển bền vững: Trung Quốc dẫn đầu danh sách về việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu và hậu quả là đất ở tình trạng ô nhiễm đáng báo động và gây thiệt hại cho môi trường.

- Dược phẩm và công nghệ vi sinh: Ngành dược phẩm Trung Quốc “thống trị” toàn châu Á và hiện tại đứng thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ. Kể từ năm 2009, doanh số bán thuốc tại Trung Quốc đạt tốc độ tăng trưởng trên 25%/năm. Do tỉ lệ dân số trên độ tuổi lao động gia tăng và chất lượng cuộc sống được cải thiện, các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc ưu tiên chú trọng đẩy mạnh phát triển ngành chăm sóc y tế. Chỉ trong một vài năm, Trung Quốc đã tăng gấp đôi ngân sách y tế nhằm đạt mục tiêu đến năm 2020 toàn dân số Trung Quốc được hưởng chăm sóc y tế chất lượng tốt với chi phí hợp lý và dễ tiếp cận. Một ngành khác gần đây mới nổi và có nhiều tiềm năng phát triển đó là công nghệ sinh học. Ngành công nghệ sinh học Trung Quốc chủ yếu nổi tiếng nhờ các loại thuốc đông trùng, nhiều hãng dược Trung Quốc tiến hành thử nghiệm phát triển các loại thuốc hoàn toàn mới. Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu chuỗi DNA và vi sinh phát triển mạnh ở Trung Quốc. Viện Gen Bắc Kinh ngày nay là nơi thực hiện khoảng 1/2 các công trình nghiên cứu gen trên thế giới.

- Thủy điện: Trong nhiều thập kỉ qua, Trung Quốc đã chú trọng đầu tư vào công trình thủy điện để tạo ra điện năng nhờ sức nước. Trong số 25 nhà máy thủy điện lớn nhất thế giới thì 11 nhà máy là của

Trung Quốc. Năm 2006, đập Tam Điệp, đập thuỷ điện lớn nhất thế giới với chiều dài 2 km và chiều cao 185m đã được đưa vào sử dụng. Vì Trung Quốc hầu như không còn sông để xây đập nên nước này hiện nay đang đầu tư xây dựng nhà máy thuỷ điện ở nước ngoài.

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

TIẾT 61 - BÀI 28. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc.
- Viết được báo cáo về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

2. Về năng lực

* Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải; đề xuất được những bài học kinh nghiệm về phát triển kinh tế vùng duyên hải.

* Năng lực đặc thù:

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.
- Viết được báo cáo tìm hiểu về một vấn đề kinh tế - xã hội của TQ cũng như bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ khác.

3. Về phẩm chất

- Phẩm chất: trung thực, khách quan trong việc thu thập thông tin và đánh giá;
- Tôn trọng những giá trị thực của những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Cung cấp một số website của các tổ chức trên thế giới có tư liệu về kinh tế Trung Quốc

- Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.data.worldbank.org>
- Cục Thống kê Trung Quốc: <https://stast.gov.cn>
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): <https://www.gso.gov.vn>
- Những thành tựu Trung Quốc đạt được sau 40 năm mở cửa kinh tế:

<https://www.youtube.com/watch?v=QS6oHq2cZRw>

- Trung Quốc có thể sớm vượt Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới

<https://www.youtube.com/watch?v=4Q3XEnQpAb4>

- Kinh tế Trung Quốc dự báo tăng trưởng mạnh trong năm 2023

<https://vtv.vn/kinh-te/kinh-te-trung-quoc-du-bao-tang-truong-manh-trong-nam-2023-20230117151712995.htm>

- GDP nhóm G7 vs. GDP Trung Quốc vs. GDP Liên minh Châu Âu

https://www.youtube.com/watch?v=0dy_GRs0kcE

- Một số tư liệu tham khảo về vùng duyên hải Trung Quốc (phụ lục)

2. Học sinh

- SGK, dụng cụ học tập để xử lí số liệu;
- Giấy note, máy vi tính cá nhân, điện thoại thông minh để viết báo cáo.
- Số liệu mới về GDP TQ, giá trị XNK và sự phát triển KT tại vùng duyên hải của TQ;

- File báo cáo đã làm ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động (3-5 phút)

1. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực giao tiếp, thống kê và ghi nhớ của học sinh.
- Nhận diện được vị trí một số quốc gia có nền kinh tế lớn trên thế giới hiện nay.

2. Nội dung:

HS xem một video ngắn về nhận định nền kinh tế của Trung Quốc và trả lời 2 câu hỏi:

<https://www.youtube.com/watch?v=4Q3XEnQpAb4>

- Liệt kê các quốc gia được nhắc tên trong video có nền kinh tế lớn trên thế giới hiện nay theo vị trí giảm dần;
- Em có thể đưa ra 3 nguyên nhân khiến Trung Quốc có thể sớm vượt Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới?

3. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- HS cùng bàn hình thành một nhóm
- Xem video trong 2 phút và sử dụng giấy note để ghi lời:

1) Liệt kê các quốc gia được nhắc tên trong video có nền kinh tế lớn trên thế giới hiện nay theo vị trí giảm dần;

2) Em có thể đưa ra 3 nguyên nhân khiến Trung Quốc sớm vượt Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới?

* Thực hiện nhiệm vụ:

HS xem video và ghi note

* Báo cáo, thảo luận:

GV dùng các hình thức (thẻ bài, quay số, bốc thăm, kahoot...) để gọi cặp đôi cùng bàn bất kỳ trả lời câu hỏi có thể bổ sung (nếu có).

* Kết luận, nhận định:

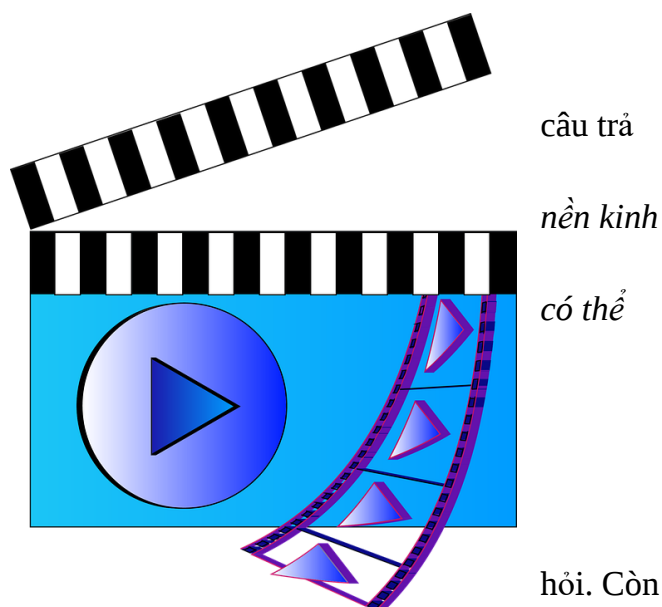
- GV đánh giá phần trả lời của HS và chuyển sang hoạt động tiếp theo.

Trong 40 năm qua, từ khi Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa, các chuyên gia kinh tế đều thừa nhận, thành tích kinh tế mà Trung Quốc đã giành được là “kỳ tích”. Vậy nguyên nhân nào để TQ đạt được kỳ tích như vậy?

Hoạt động 2: Viết báo cáo về sự thay đổi của nền KT Trung Quốc

1. Mục tiêu:

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc.
- Viết được báo cáo về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.



2. Nội dung:

* HS hoàn thành báo cáo ở nhà (theo gợi ý cấu trúc báo cáo ở mục 3).

- Dựa vào thông tin tham khảo, đồng thời thông tin liên quan đến vùng duyên hải trên và các nguồn thông tin khác để giới thiệu về duyên hải (bao gồm những tỉnh, thành phố. Nêu một vài nét khái quát về tự nhiên, dân vùng).

- Dựa vào bảng 28, hãy so sánh:

- + GDP của từng tỉnh, thành phố năm với năm 2011.
 - + GDP giữa các tỉnh, thành phố năm 2011 và 2021.
 - + GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải năm 2011 với năm 2021.
 - + GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải với GDP của Trung Quốc (Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc năm 2022: GDP của Trung Quốc năm 2021 theo giá hiện hành là 18.000 tỉ USD).
 - + Từ sự so sánh trên, đưa ra nhận xét chung về sự thay đổi GDP của các tỉnh, thành phố vùng duyên hải giai đoạn 2011 – 2021 và về vai trò của vùng duyên hải đối với nền kinh tế Trung Quốc.
 - Dựa vào BSL sau để nhận xét về giá trị xuất nhập khẩu một số tỉnh, thành vùng duyên hải
- Quy mô và giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số tỉnh, thành phố ở vùng duyên hải Trung Quốc, năm 2020**

Đơn vị: Tỉ USD

Tỉnh, thành phố	Quy mô GDP	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Thiên Tân	204.1	44.6	62.2
Thượng Hải	560.9	198.9	306.5
Quảng Đông	1605.2	630.3	396.8
Giang Tô	1488.7	397.6	247.4

(Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, 2021)

* HS trình bày báo cáo trên lớp.

3. Sản phẩm:

- Bài báo cáo của HS về sự thay đổi của KT Trung Quốc vùng duyên hải.

- Cấu trúc:

+ Tiêu đề báo cáo: SỰ THAY ĐỔI CỦA KINH TẾ VÙNG HẢI TRUNG QUỐC.

+ Nội dung:

- 1) Giới thiệu vùng duyên hải
- 2) Những thay đổi của vùng duyên hải

- ✓ Về GDP
- ✓ Về giá trị xuất nhập khẩu
- ✓ Về vai trò của vùng duyên hải.

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- Bước 1: GV yêu cầu HS nộp bài báo cáo đã thực hiện ở nhà;



ý cấu

thu thập
internet
vùng
nào?
cư của

2011



vùng

DUYÊN

- Bước 2: GV tổ chức bắt thăm, chọn ngẫu nhiên 2 bạn trình bày bản báo cáo của mình.
- Bước 3: GV phát Phiếu đánh giá cho các cặp đôi ngồi cùng bàn để theo dõi đánh giá.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS được bắt thăm lần lượt trình bày bản báo cáo;
- GV chụp bài báo cáo của HS được báo cáo và chiếu lên bảng;
- Các cặp đôi cùng bàn theo dõi và cho điểm vào phiếu đánh giá.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO

Tiêu chí	Nội dung chấm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng		10	

*** Báo cáo, thảo luận:**

- Các cặp đôi báo tổng điểm chấm cho GV tổng kết

*** Kết luận, nhận định:**

GV công bố kết quả và chuyển qua hoạt động tiếp theo.

Hoạt động 3. luyện tập (5 phút)

1. Mục tiêu:

- Tạo sân chơi vận động sau bài báo cáo;
- Củng cố kiến thức và giúp HS ghi nhớ nội học tại lớp.

dung bài

2. Nội dung:

Trò chơi “Nhìn tranh đoán địa danh”

3. Sản phẩm:

Sự tích cực tham gia, tương tác của HS trong

trò chơi.

4. Tiến trình hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV chia lớp thành 2 dãy Việt Nam và Trung

Quốc.

Luật chơi: GV sẽ chiếu hoặc đưa lần lượt các

hình ảnh

đặc trưng của các địa danh bí ẩn. Sau hiệu lệnh “bắt đầu” thì 2 đội được quyền giơ tay trả lời. Đội nào trả lời đúng nhiều địa danh hơn đội đó thắng và được quyền yêu cầu phạt đội còn lại.

- HS lắng nghe và chuẩn bị tham gia.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

GV nhờ 1 bạn lên làm quan sát viên và thư ký ghi điểm 2 đội trên bảng.
Các đội tiến hành chơi.

*** Báo cáo, thảo luận:**

Thư ký tổng hợp và công điểm 2 đội.

*** Kết luận, nhận định:**

GV tổng kết trò chơi và chuyển qua hoạt động tiếp theo.

Hoạt động 4. Vận dụng-mở rộng

1. Mục tiêu:

- Chuẩn bị bài thực hành 28;

2. Nội dung:

*** Đọc thông tin các trang web sau để tìm hiểu về địa lí Ô-xtrây-li-a:**

- Tóm tắt nhanh lịch sử nước Úc: https://www.youtube.com/watch?v=2LPQp_-1SoY
- Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.data.worldbank.org>
- Cục Thống kê Ô-xtrây-li-a: <https://abs.gov.au>
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): <https://www.gso.gov.vn>

*** Viết báo cáo tình hình phát triển kinh tế Ô-xtrây-li-a**

Bài báo cáo trên 1 mặt giấy tập. Hoặc có thể đánh máy khổ A4 (Không quá 3 trang), font Times New Roman, size 14, canh lề 4 phía 2cm.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO

Tiêu chí	Nội dung chấm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	2	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	2	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Tổng		10	

3. Sản phẩm:

Bài báo cáo tình hình phát triển kinh tế Ô-xtrây-li-a.

4. Tiến trình hoạt động:

- HS note lại những yêu cầu ở phần nội dung và về nhà thực hiện.
- Thời gian nộp báo cáo: HS nộp file cho GV trước 20 giờ ngày trước tiết thực hành bài 27.

V. PHỤ LỤC

1. Một số tư liệu tham khảo về vùng duyên hải Trung Quốc

Vùng duyên Trung Quốc bao gồm các tỉnh, thành phố giáp biển ở phía đông Trung Quốc là Liêu Ninh, Thiên Tân, Hà Bắc, Sơn Đông, Giang Tô, Thượng Hải, Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam.

Tổng diện tích khoảng 1,282 triệu km, chiếm khoảng 13,4% diện tích đất nước. Dân số khoảng 635,2 triệu người, chiếm khoảng 45,4 % số dân cả nước và GDP là 7 127,4 tỉ USD, chiếm khoảng 48,4 % tổng GDP cả nước (năm 2020).

Vùng duyên hải có vị trí thuận lợi trong giao thương quốc tế. Tại đây, Trung Quốc đã xây dựng và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng, thực hiện các chế độ ưu đãi về sản xuất, kinh doanh, thuế,... nhằm thu hút đầu tư nước ngoài.

Vùng duyên hải có nhiều đô thị, trung tâm công nghiệp, khu chế xuất và trở thành vùng kinh tế phát triển nhất cả nước; trong đó, điển hình là đặc khu kinh tế Thâm Quyển và Phố Đông (Thượng Hải). Sự phát triển kinh tế của vùng duyên hải đóng góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc, đồng thời là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng nội địa và miền Tây Trung Quốc.

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC
GIAI ĐOẠN 1978 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

	1978	2000	2010	2019	2020
Xuất khẩu	6.8	44.9	253.1	1 602.5	2 723.3
Nhập khẩu	7.6	35.2	224.3	1 380.1	2 357.1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

BẢNG 28. GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VÙNG DUYN HẢI TRUNG QUỐC
NĂM 2011 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

STT	Tỉnh, thành phố	Năm 2011	Năm 2021
1	Liêu Ninh	348	434
2	Thiên Tân	179	247
3	Hà Bắc	285	636
4	Sơn Đông	711	1 308
5	Giang Tô	759	1 832
6	Thượng Hải	288	680
7	Chiết Giang	506	1 157
8	Phúc Kiến	277	768
9	Quảng Đông	838	1 947
10	Quảng Tây	183	389
11	Hải Nam	36	102
Tổng số		4 410	9 500

(Nguồn: Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, 2022)

Tiết 62, 63 - Bài 29: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ NỀN KINH TẾ AUSTRALIA

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực:

- Năng lực địa lí:

- + Năng lực tìm hiểu địa lí: Xác định sự phân bố kinh tế Austraylia trên bản đồ
- + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí: Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế của Austraylia.

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế.
- + Giao tiếp và hợp tác: Thông qua thông qua các hoạt động nhóm.
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thông qua các hoạt động phát hiện, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến kinh tế Austraylia

2. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu các hình vẽ, bản đồ, lược đồ.
- Trách nhiệm: hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập luyện tập, vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Các phiếu học tập.
- Máy chiếu/ tivi, phần mềm Quizizz.

2. Học sinh

- Giấy note làm bài tập trên lớp.
- Bút màu, giấy A4, A0.
- Điện thoại thông minh.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)- 3 phút

a. Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành và tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK xác định yêu cầu bài học.

c. Sản phẩm: câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2: LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

Hoạt động 2.1. Gọi ý một số nội dung (4 phút)

a. Mục tiêu: HS lựa chọn nội dung tìm hiểu phù hợp.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung bài thực hành.

c. Sản phẩm: câu trả lời của học sinh.

1. Gọi ý một số nội dung báo cáo.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ AUSTRALIA

1. Tình hình phát triển kinh tế chung.

- Quy mô GDP.
- Tốc độ tăng GDP.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2. Ngành kinh tế

Xác định sự phân bố của 1 số ngành kinh tế: NN, CN, DV

d. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 1 SGK và lựa chọn chủ đề cần tìm hiểu.

- **Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ.**

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 vài HS nêu lên lựa chọn chủ đề của mình.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, góp ý.

Hoạt động 2.2. viết báo cáo(25 phút).

a. Mục tiêu: HS viết một bài báo cáo về tình hình kinh tế của Ostraylia.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, các phương tiện thông tin như điện thoại để tìm hiểu các thông tin, viết báo cáo.

c. Sản phẩm: bài báo cáo của học sinh.

a) Chọn đề tài

b) Thu thập tài liệu và xử lý tài liệu

- Phác thảo đề cương.

- Thu thập tài liệu:

+ Các số liệu, tài liệu, báo cáo,... về vấn đề kinh tế Austraylia cần tìm hiểu

+ Mạng internet: Các trang web Có độ tin cậy cao của các cơ quan, tổ chức trên thế giới như: Ngân hàng Thế giới (<http://data.worldbank.org>), Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế ([http://www. Decd.org](http://www.Decd.org)), Liên minh Bưu chính Quốc tế (<http://upu int>), Tổ chức Thương mại Thế giới (<http://wto.org>), Tổ chức Du lịch Thế giới (<http://unwto.org>),... Trang web của các cơ quan Việt Nam như: Bộ Công thương (<http://moit.gov.vn>), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://mpi.gov.vn>), Bộ Thông tin và Truyền thông (<http://mic.gov.vn>),

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (<http://bvhttdl.gov.vn>), ...

- Phân tích, tổng hợp, so sánh các kết quả đã tìm hiểu được.

c) Viết báo cáo

- Xây dựng đề cương chi tiết.

- Viết báo cáo theo đề cương: Từ các tài liệu đã có, viết báo cáo theo gợi ý (nên viết ngắn gọn, súc tích):

+ Nêu ý nghĩa của nội dung tìm hiểu

+ Nêu hiện trạng và nguyên nhân

+ Một số giải pháp

- Trình bày báo cáo: Báo cáo có hình ảnh, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ để minh hoạ.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp kiến thức đã học và trao đổi với bạn bên cạnh để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- nêu các bước tiến hành viết 1 bài báo cáo.

- tìm thông tin để viết báo cáo.

- viết báo cáo.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ học tập của hs, chốt kiến thức.

Sản phẩm dự kiến.

Ô-xtrây-li-a có nền kinh tế phát triển. Các ngành kinh tế có hàm lượng trí thức cao hiện đang đóng góp 50% giá trị GDP. Trong những năm gần đây, Ô-xtrây-li-a có mức tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, tỉ lệ thất nghiệp thấp và trở thành môi trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trên thế giới.

Ô-xtrây-li-a có quy mô nền kinh tế lớn, tăng nhanh và liên tục qua các năm (...d.c)

Tốc độ tăng GDP của Ô-xtrây-li-a thấp và có sự biến động (d/c). Năm 2020 tốc độ tăng 0.0 %) do các tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19. Các biện pháp phong tỏa và đóng cửa biên giới để không chế dịch đã khiến thương mại đình trệ, chuỗi cung ứng đứt gãy, dẫn tới làn sóng doanh nghiệp phá sản khắp thế giới, đặc biệt trong ngành hàng không, du lịch và bán lẻ.

Ô-xtrây-li-a có cơ cấu kinh tế chuyển dịch, ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao, chủ yếu trong nền kinh tế (d/c).

Các ngành kinh tế đa dạng, cơ cấu sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp đa dạng (d/c). Tuy nhiên các ngành kinh tế phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở vùng ven biển.

Ô-xtrây-li-a là một quốc gia ổn định, dân chủ và đa dạng về văn hóa với lực lượng lao động có tay nghề cao và là một trong những nền kinh tế phát triển mạnh mẽ nhất thế giới. Đây là thế mạnh đối với sự phát triển của Ô-xtrây-li-a hiện tại và tương lai.

Năm	2010	2015	2021
Quy mô GDP (tỉ USD)	1147	1350	1542
Tốc độ tăng GDP (%)	2,2	2,2	1,5

CỘNG HÒA NAM PHI
TIẾT 64, 65, 66 – Bài 30 : VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ
VÀ XÃ HỘI CỘNG HÒA NAM PHI (03 tiết)

I. Mục tiêu bài học

1. Năng lực

*** Năng lực chung**

- Tự chủ tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Giao tiếp hợp tác: Sử dụng được ngôn ngữ phù hợp để thảo luận và học tập địa lý.

*** Năng lực đặc thù môn địa lý**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lý:
 - + Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
 - + Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Năng lực tìm hiểu địa lý:
 - + Đọc được bản đồ rút ra nhận xét về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Cộng hòa Nam Phi.
 - + Phân tích các bảng số liệu thống kê liên quan đến khoáng sản, dân cư, xã hội Cộng hòa Nam Phi.
 - + Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về tự nhiên, dân cư Cộng hòa Nam Phi.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:
 - + Viết được báo cáo về ý tưởng phát triển kinh tế ở Cộng hòa Nam Phi.

2. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực, chủ động thực hiện nhiệm vụ, tìm câu trả lời
- Trách nhiệm: Tự giác hoàn thành nhiệm vụ, đề xuất giải pháp giải quyết vấn đề.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên

*** Thiết bị dạy học**

- Máy vi tính, máy chiếu, mạng internet.
- Phần mềm MS PowerPoint.
- Ứng dụng: Youtube.
- Thiết bị dạy học khác: loa.

*** Học liệu số**

- Videotrên youtube: <http://youtu.be/WUBIVTCmJfQ>.
- Tài liệu khác: Chương trình PT mới 2018.
- Bản đồ tự nhiên châu Phi, bản đồ tự nhiên Cộng hòa Nam Phi (phụ lục)
- Phiếu học tập A0.
- Các bảng tiêu chí đánh giá học sinh.

2. Đối với học sinh

- Dụng cụ học tập, bút dạ, bút màu, thước kẻ, băng dính, SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu (xác định vấn đề) (8 phút)

a. Mục tiêu

- Nêu được các nội dung chính cần giải quyết trong bài học.
- Tạo ra sự hứng thú học tập, kích thích sự tư duy, trí tò mò của học sinh và kết nối vào bài học.

b. Nội dung

- GV cho HS xem một số video ngắn về tự nhiên, dân cư, kinh tế của đất nước Cộng hòa Nam Phi
<https://www.youtube.com/watch?v=M4QX1a6WrC0>

+ Em hãy kể tên 3 thuận lợi, 3 khó khăn về đất nước Cộng hòa Nam Phi thông qua video.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời ngắn của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

- **Bước 1. GV giao nhiệm vụ:** GV cho HS xem một số hình ảnh/clip ngắn về tự nhiên, dân cư, kinh tế của đất nước Cộng hòa Nam Phi - <https://www.youtube.com/watch?v=M4QX1a6WrC0>

+ Em hãy kể tên 3 thuận lợi, 3 khó khăn về đất nước Cộng hòa Nam Phi thông qua video.

- **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ trả lời đưa ra ý kiến cá nhân. GV quan sát phát hiện khó khăn, GV gợi mở để HS tìm câu trả lời.

- **Bước 3. GV tổ chức báo cáo, thảo luận:** Gv yêu cầu 1 số HS chia sẻ ý kiến cá nhân (3 thuận lợi và 3 khó khăn về đất nước Cộng hòa Nam Phi).

- **Bước 4. Kết luận:** GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS và dẫn dắt vào bài (kết hợp hình ảnh trên slide - phụ lục)

* Phương án đánh giá:

- Tính chính xác ở câu trả lời của HS.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên của Cộng hòa Nam Phi

a) Mục đích: HS Biết vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ Cộng hòa Nam Phi; Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển kinh tế; Sử dụng được bản đồ (lược đồ) để nhận biết và trình bày một số đặc điểm tự nhiên.

b) Nội dung: HS quan sát bản đồ, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

I. Vị trí địa lí

- Nằm hoàn toàn ở bán cầu Nam, là vùng đất cuối cùng ở phía nam châu Phi.

- Tiếp giáp:

+ Đất liền: 6 quốc gia Na-mi-bi-a, Bốt-xoa-na, Dim-ba-bu-ê, Mô-dăm-bích, E-xoa-ti-ni, Lê-xô-thô.

+ Biển Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương => Ấn ngữ con đường quan trọng.

- Phạm vi lãnh thổ trên đất liền:

+ Vĩ độ: 22°N đến 35°N.

+ Kinh độ: 17°Đ đến 35°Đ.

=> Thuận lợi: phát triển kinh tế biển, giao lưu kinh tế - xã hội với các nước trên thế giới.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Địa hình và đất: Phần lớn là địa hình cao nguyên với độ cao trung bình khoảng 2000m.

- Chia làm 3 khu vực chính:

+ Khu vực nội địa có địa hình cao nguyên tương đối bằng phẳng với nhiều bậc địa hình. Đất chủ yếu là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc, đất xa van, đất khô cằn.

+ Khu vực ven biển và thung lũng các sông có địa hình đồng bằng, đất đai màu mỡ => thuận lợi cho nông nghiệp và cư trú.

+ Dãy Drêken-béc dài hơn 1000km.

2. Khí hậu: nhiệt đới và cận nhiệt, có sự phân hóa.

+ Vùng nội địa và duyên hải phía tây: nhiệt đới lục địa khô hạn, lượng mưa ít.

+ Vùng duyên hải đông nam: nhiệt đới ẩm, lượng mưa hàng năm khá cao.

+ Vùng ven biển phía nam: cận nhiệt địa trung hải.

=> Thuận lợi: cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng.

Khó khăn: Nhiều nơi không đủ lượng mưa cho trồng trọt.

3. Sông, hồ: nhiều sông nhưng thường ngắn, dốc; ít hồ tự nhiên, chủ yếu là hồ nhân tạo phục vụ mục đích tưới tiêu và thủy điện.

4. Sinh vật: Xavan là hệ sinh thái điển hình (chiếm 34,3%); động vật rất phong phú

=> Thuận lợi: Cung cấp nguồn gen có giá trị, thu hút khách du lịch.

5. Khoáng sản: phong phú tập trung ở cao nguyên trong nội địa.

=> Thuận lợi: thúc đẩy công nghiệp khai khoáng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm và thu ngoại tệ.

6. Biển: sinh vật biển phong phú do có nhiều dòng biển chảy qua đặc biệt vùng biển phía tây nam; thuận lợi phát triển giao thông vận tải đường biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Cộng hòa Nam Phi trên bản đồ?

+ Câu hỏi 2: Quan sát lược đồ, bản đồ tự nhiên Cộng hòa Nam Phi cho biết đặc điểm chủ yếu về địa hình, sông ngòi và bờ biển Cộng hòa Nam Phi?

+ Câu hỏi 3: Dựa vào toạ độ địa lí xác định Cộng hòa Nam Phi nằm trong các đới khí hậu nào?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân cư và xã hội Cộng hòa Nam Phi

a) Mục đích: HS trình bày được đặc điểm và phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới sự phát triển kinh tế, nhận xét các số liệu, tư liệu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Là một trong sáu quốc gia đông dân nhất Châu Phi.

- Tỷ lệ gia tăng tự nhiên của dân số còn khá cao nhưng đang có xu hướng giảm.

=> Thị trường tiêu thụ rộng lớn và nguồn lao động dồi dào.

- Thành phần dân tộc, chủng tộc đa dạng, phức tạp nhất thế giới.

- Cơ cấu dân số trẻ, số nữ nhiều hơn nam.

- Nhóm tuổi 15 đến 64 tuổi có xu hướng tăng lên => nguồn lao động dồi dào, song cũng là thách thức đối với vấn đề giải quyết việc làm.

- Mật độ dân số thấp (49 người/km²), phân bố không đều.

- Tỷ lệ dân thành thị khá cao, năm 2020 (67,4%). Tốc độ đô thị hóa của Cộng hòa Nam Phi vào loại nhanh nhất thế giới.

2. Xã hội

- Nền văn hóa hết sức đặc sắc, vừa đậm nét truyền thống của châu Phi, vừa có sự giao thoa của văn hóa châu Âu, châu Á.

=> Thu hút khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới.

- Người dân có trình độ kỹ thuật cao và kinh nghiệm sản xuất phong phú, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác khoáng sản.

- Chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV trình chiếu bảng số liệu, phân tích bảng số liệu 30.2 và 30.3, bản đồ hình 30,3 hoặc cho HS xem video về dân cư Cộng hòa Nam Phi, sau đó cho HS tham gia trò chơi điền nhanh đặc điểm dân cư Cộng hòa Nam Phi vào giấy A4.

- HS rút ra nhận xét về quy mô, cơ cấu dân số cư Cộng hòa Nam Phi? Dân cư cư Cộng hòa Nam Phi có đặc điểm gì, phân bố ra sao? Những đặc điểm đó có thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Học sinh điền nhanh trò chơi trong 3 phút.

+ Đại diện trình bày tác động, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS vẽ biểu đồ cơ cấu dân số theo tuổi của Cộng hòa Nam Phi giai đoạn 2000 - 2020? Nhận xét?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành nhiệm vụ: Vẽ biểu đồ.

- Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ miền.

- Rút ra nhận xét về sự thay đổi cơ cấu theo tuổi của Cộng hòa Nam Phi.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS từ bảng số liệu 30.2, xác định dạng biểu đồ thích hợp nhất và vẽ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 HS lên bảng vẽ, HS khác vẽ vào vở, nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để chứng minh Cộng hòa Nam Phi là quốc gia có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Chứng minh Cộng hòa Nam Phi có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển?

* Trả lời câu hỏi: HS quan sát bản đồ về tự nhiên Cộng hòa Nam Phi để phân tích thế mạnh về phát triển kinh tế biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

*** Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Sưu tập thông tin và trình bày về một vườn quốc gia của Cộng hòa Nam Phi.

Tiết 67, 68 - BÀI 31: KINH TẾ CỘNG HÒA NAM PHI

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:* Khái quát được sự phát triển nền kinh tế và các điểm nổi bật của các ngành kinh tế ở Nam Phi.

- *Tìm hiểu địa lí:* Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, số liệu để trình bày khái quát nền kinh tế và các đặc điểm nổi bật về kinh tế cộng hòa Nam Phi.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn:* Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tìm kiếm, khai thác, thu thập tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau về kinh tế Cộng hòa Nam Phi.

- Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, tranh ảnh, Atlat, bản đồ,...

2. Phẩm chất:

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng năng lực, phẩm chất cũng như định hướng nghề nghiệp của cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giấy A3, bút lông, nam châm gắn bảng, phiếu học tập.

- Phần thưởng cho trò chơi

2. Học sinh

- Giấy nhớ, bút màu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động (5p)

a) **Khởi động:** Tạo hứng thú của học sinh đối với môn Địa lí

b) **Nội dung:** HS quan sát tranh ảnh và xác định được các hình ảnh nói về kinh tế Nam Phi

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức cho HS chơi trò chơi: “Hái Quả”. GV phổ biến luật chơi như sau: HS chọn 1 quả mình thích trên màn hình và trả lời câu hỏi tương ứng “Đây là sản phẩm của ngành gì? Em biết gì về ngành này của cộng hòa Nam Phi?”. HS trả lời đúng sẽ được giáo viên trao cho quả đó (quả thật mà giáo viên chuẩn bị sẵn như: táo, cam, thanh long, dứa...) (4 hình về nông-lâm- thủy sản, công nghiệp và dịch vụ tương ứng 4 quả).

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tham gia trò chơi theo sự hướng dẫn của GV.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Tổng kết, đánh giá:** GV đánh giá kết quả của HS, khen ngợi những HS có câu trả lời tốt, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (25p)

2.1. Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế của Nam Phi

a) Mục tiêu: Khái quát được tình hình phát triển kinh tế của Nam Phi.

b) Nội dung: HS đọc thông tin và nêu những hiểu biết của bản thân về tình hình phát triển kinh tế của Nam Phi

c) Sản phẩm:

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- Cộng hòa Nam Phi là một trong 3 nền kinh tế lớn nhất châu Phi, là quốc gia duy nhất của châu phi thuộc thành viên của G20
- Có trình độ khoa học-công nghệ phát triển nhất châu Phi
- Thu hút đầu tư nước ngoài nhiều, FDI đầu tư vào Nam Phi lớn thứ 3 ở châu Phi

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu các cặp HS đọc thông tin SGK nêu những hiểu biết của em về tình hình phát triển kinh tế của Nam Phi, ghi câu trả lời vào giấy nhớ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 03 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Tổng kết, đánh giá:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

2.2. Tìm hiểu các ngành kinh tế

a) Mục tiêu: HS xác định được đặc điểm nổi bật về các ngành kinh tế của Nam Phi.

b) Nội dung: HS đọc thông tin và xác định được đặc điểm nổi bật về các ngành kinh tế của Nam Phi và lấy ví dụ minh họa

c) Sản phẩm:

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

a, Nông nghiệp

- Nông, lâm, thủy sản chỉ đóng góp tỉ trọng nhỏ nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với cộng hòa Nam Phi
- Nguyên nhân:
 - + Giúp giải quyết việc làm cho dân cư nông thôn
 - + Tạo nguồn thu ngoại tệ đáng kể nhờ xuất khẩu
 - + Góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước
 - Diện tích đất trồng trọt ít
 - + Các cây trồng quan trọng: ngô, đậu tương, lúa mì...
 - + Các vật nuôi phổ biến là Bò, cừu, dê, lợn...
 - Nông nghiệp có sự phân hóa theo vùng.

b, Lâm nghiệp

- Lâm nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với cộng hòa Nam Phi do:
- + Cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành.
- + Có ý nghĩa lớn với việc bảo tồn đa dạng sinh học và đảm bảo sử dụng bền vững tài nguyên.

c, Thủy sản

- Chưa thực sự phát triển, chiếm tỉ trọng rất thấp trong GDP.
- Sản lượng thủy sản ngày càng tăng.

2. CÔNG NGHIỆP

- Tỉ trọng công nghiệp có xu hướng giảm
- Công nghiệp khai khoáng là ngành mũi nhọn, tạo nhiều việc làm và nguồn thu ngoại tệ lớn.
- Các trung tâm công nghiệp chính: Kép tao, Giô han ne bua...

3. DỊCH VỤ

- Là ngành kinh tế quan trọng nhất, chiếm 64,6% GDP
 - Các ngành dịch vụ nổi bật là: Ngoại thương, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, du lịch.
- + Ngoại thương: các đối tác hàng đầu là Trung Quốc, Đức, Hoa Kỳ...
- + Giao thông vận tải: Khá phát triển với đầy đủ các loại hình giao thông
- + Tài chính ngân hàng: Có hệ thống tài chính phát triển
- + Du lịch: là một trong những ngành mũi nhọn, đóng góp lớn cho nền kinh tế đất nước.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia hs thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân để hoàn thành phiếu học tập tương ứng

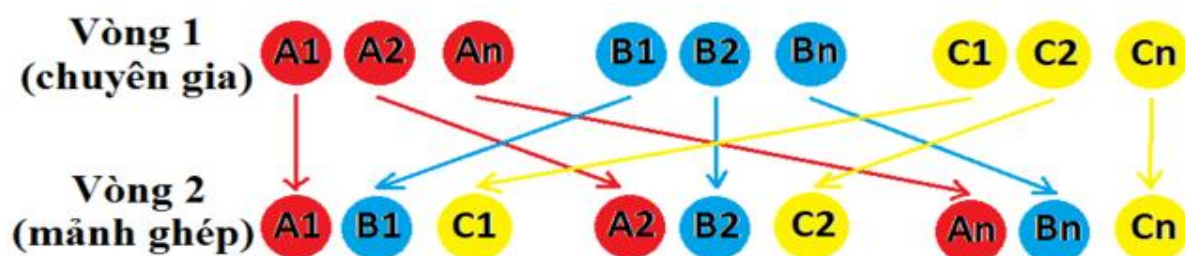
* **Nhóm 1, 3:** Nghiên cứu về đặc điểm ngành nông nghiệp?

* **Nhóm 2, 4:** Nghiên cứu về đặc điểm ngành công nghiệp?

* **Nhóm 5,6 :** Nghiên cứu về đặc điểm ngành dịch vụ?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

* **Vòng 1: chuyên gia:** thảo luận chuyên sâu



+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên (điểm số thứ tự TV)

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

+ GV hỗ trợ các nhóm nếu cần.

* **Vòng 2: mảnh ghép:** thảo luận nhóm mảnh ghép.

+ GV ghép nhóm (Trong mỗi nhóm chuyên gia, các thành viên tự đếm số thứ tự sau đó các bạn có cùng số thứ tự sẽ về chung 1 nhóm mới)

+ GV nhiệm vụ mới: Hoàn thành sơ đồ tư duy về các ngành kinh tế của cộng hòa Nam Phi trên giấy A0

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm trình bày sản phẩm trên bảng.

+ Các nhóm tự đánh giá và đánh giá các nhóm khác theo phiếu đánh giá **phụ lục**

- **Bước 4: Tổng kết và đánh giá:** GV nhận xét quá trình làm việc và sản phẩm của các nhóm theo phiếu đánh giá và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (10p)

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS trả lời 4 câu hỏi về kinh tế Cộng hòa Nam Phi

c) Sản phẩm: HS trả lời được 4 câu hỏi trắc nghiệm:

1. Cây trồng quan trọng của cộng hòa Nam Phi là

A. Ngô, đậu tương, lúa mì

B. Ngô, lúa gạo, cafe

C. Lúa gạo, chè, thuốc lá

D. Ngô, khoai tây, chè

2. Ngành công nghiệp mũi nhọn của cộng hòa Nam Phi là

A. Công nghiệp khai khoáng

B. Công nghiệp chế biến

C. Công nghiệp dệt may

D. Công nghiệp thực phẩm

3. Ngành kinh tế quan trọng nhất của cộng hòa Nam Phi là

A. Dịch vụ

B. Công nghiệp

C. Nông nghiệp

D. Thủy sản

4. Ngành nông, lâm, thủy sản chỉ đóng góp tỉ trọng nhỏ nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với cộng hòa Nam Phi chủ yếu là do

A. Góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước.

B. Sản lượng nông lâm, thủy sản rất lớn.

C. Điều kiện canh tác thuận lợi

D. Thị trường tiêu thụ lớn.

d) Tổ chức thực hiện: Dùng phần mềm Plicker

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu học sinh cầm đúng thẻ của mình chuẩn bị sẵn sàng.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Gv chiếu từng câu hỏi, hs suy nghĩ, giơ thẻ với câu trả lời tương ứng.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV quét câu trả lời, chiếu kết quả, khen ngợi nhanh 1 số bạn trả lời đúng, động viên, khích lệ những bạn trả lời sai.

- **Bước 4: Tổng kết và đánh giá:** GV chiếu phần thống kê kết quả cuối cùng, nhận xét, khen ngợi những HS có nhiều câu trả lời nhanh và chính xác. GV chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (5p)

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS trả lời câu hỏi “Hãy kể tên một số sản phẩm tiêu biểu của từng ngành kinh tế của cộng hòa Nam Phi”

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Hãy kể tên một số sản phẩm tiêu biểu của từng ngành kinh tế của cộng hòa Nam Phi?

Gợi ý trả lời:

+ Gv chiếu hình ảnh minh họa để gợi ý

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi Hãy kể tên một số sản phẩm tiêu biểu của từng ngành kinh tế của cộng hòa Nam Phi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS hoàn thành câu trả lời vào giấy nhớ.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Tổng kết, đánh giá:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

